

No: 349/1/26/JASC/CV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh city, 17 July, 2026

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
ÂU
LẠC

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN ÂU LẠC
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh,
L=117 Nguyễn Cửu Vân,
Phường 17, Quận Bình
Thạnh, Thành Phố Hồ Chí
Minh, Việt Nam, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN ÂU LẠC,
OID.0.9.2342.19200300.100,
1.1=MST:0302704796,
E=ntphoa@aulac.com.vn
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2026.07.17 09:14:
28+07'00"
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**
To: **HANOI STOCK EXCHANGE**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**

Organization name: **AULAC CORPORATION**

Trụ sở chính: 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh

Address of head office: 117 Nguyen Cuu Van st., Gia Dinh Ward, HCMC

Điện thoại/Phone: (028) 62589922

Fax: (028) 62589933

Người thực hiện công bố thông tin: ông Mai Văn Tùng – Tổng Giám Đốc Công ty

Spokesperson: Mr. Mai Van Tung - General Director of the Company

Loại công bố thông tin/ Information disclosure type: Định kỳ/Periodicity

Nội dung công bố thông tin/Content of information disclosure:

Công ty Cổ phần Âu Lạc công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 và giải trình thay đổi so với cùng kỳ 2025.

Thông tin công bố đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://aulac.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Aulac Corporation discloses information on the Second Quarter Financial Report of 2026 and provides explanations for the changes compared to the same period in 2025.

The disclosed information has been posted on the Company's website at: <http://aulac.com.vn>.

The Company hereby commits that the information provided above is true and we will bear the full responsibility to the law for the content provided.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC
AULAC CORPORATION

Nơi nhận:

- Như kính gửi (IDS)/As above
- Trang web công ty/Company website
- Lưu VT/Saves



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026

TP, HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Năng lực luôn chuyển động

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 31/12/2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		984.646.481.133	1.042.915.400.090
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	540.905.770.120	832.548.467.138
111	1. Tiền		488.313.770.120	801.748.467.138
112	2. Các khoản tương đương tiền		52.592.000.000	30.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		230.000.000.000	8.300.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5a	230.000.000.000	8.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		80.687.657.556	108.527.359.946
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	63.673.192.376	90.282.059.921
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	10.602.081.822	17.071.798.877
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	9.163.855.114	3.909.774.006
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.751.471.756)	(2.736.272.858)
140	IV. Hàng tồn kho		114.992.630.835	73.291.763.968
141	1. Hàng tồn kho	9	114.992.630.835	73.291.763.968
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.060.422.622	20.247.809.038
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	3.423.259.600	2.811.642.121
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	14.637.163.022	17.436.166.917
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.832.285.495.812	1.215.287.984.903
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		159.687.427.259	159.680.927.259
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	159.687.427.259	159.680.927.259
220	II. Tài sản cố định		672.417.075.682	743.737.725.112
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	672.417.075.682	743.737.725.112
222	- Nguyên giá		2.159.115.305.590	2.158.861.930.590
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.486.698.229.908)	(1.415.124.205.478)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(649.500.000)	(649.500.000)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		877.296.312.374	245.772.852.517
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	877.296.312.374	245.772.852.517
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		52.982.000.000	380.000.000
261	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5c	2.120.000.000	2.120.000.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	5c	(1.730.000.000)	(1.740.000.000)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5b	52.592.000.000	-
270	V. Tài sản dài hạn khác		69.902.680.497	65.716.480.015
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	69.902.680.497	65.716.480.015
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.816.931.976.945	2.258.203.384.993

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 31/12/2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.082.401.955.866	636.226.481.482
310	I. Nợ ngắn hạn		386.514.931.026	295.871.951.482
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	40.847.610.636	20.922.966.380
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	2.470.623.100	3.273.880.600
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	29.192.787.991	73.716.185.121
315	5. Phải trả người lao động		-	3.802.500.000
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	26.541.884.709	16.500.982.801
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	17.748.475.416	11.496.245.718
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	241.145.051.242	134.263.192.930
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	28.568.497.932	31.895.997.932
330	II. Nợ dài hạn		695.887.024.840	340.354.530.000
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	695.887.024.840	340.354.530.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	1.734.530.021.079	1.621.976.903.511
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		564.706.200.000	564.706.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		154.236.312.286	154.236.312.286
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		825.169.799.993	712.616.682.425
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		712.616.682.425	474.030.011.221
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		112.553.117.568	238.586.671.204
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.816.931.976.945	2.258.203.384.993

Vũ Thị Nga
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đvt: VND

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2025
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	22	337.452.662.818	321.905.212.351	653.722.299.664	614.503.667.073
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ	23	248.343.681.647	221.789.708.754	464.941.871.504	434.612.855.733
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		89.108.981.171	100.115.503.597	188.780.428.160	179.890.811.340
22	4. Doanh thu tài chính	24	11.842.845.466	19.271.477.902	13.449.957.615	25.628.121.069
23	5. Chi phí tài chính	25	13.795.118.762	12.487.829.329	25.179.164.033	24.495.127.365
24	- Trong đó: chi phí lãi vay		10.580.659.516	11.584.555.537	20.206.861.106	23.378.415.196
25	6. Chi phí bán hàng	26	3.693.786.873	4.859.356.990	6.958.903.705	9.129.611.219
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.520.196.641	13.205.521.591	27.423.973.858	24.205.080.354
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.942.724.361	88.834.273.589	142.668.344.179	147.689.113.471
31	9. Thu nhập khác	29	9.631.818	31.570.915	40.348.182	394.749.909
32	10. Chi phí khác	30	-	6.997.981	-	19.258.675
40	11. Lợi nhuận khác		9.631.818	24.572.934	40.348.182	375.491.234
50	12. Lợi nhuận kế toán trước thuế		68.952.356.179	88.858.846.523	142.708.692.361	148.064.604.705
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	13.934.307.557	15.819.301.548	28.685.574.793	27.660.453.184
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		55.018.048.622	73.039.544.975	114.023.117.568	120.404.151.521
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	1.075	1.426	2.227	2.351
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	1.075	1.426	2.227	2.351



Vũ Thị Nga
Người lập biểu



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế		142.708.692.361	148.064.604.705
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ	11	71.574.024.430	71.539.974.534
03	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.198.898	310.000.000
04	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		1.147.544.476	(10.662.159.577)
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	24	(5.670.504.784)	(1.697.284.211)
06	Chi phí đi vay	25	20.206.861.106	23.378.415.196
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		229.971.816.487	230.933.550.647
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		34.561.893.472	(33.366.561.760)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(41.700.866.867)	(3.301.220.487)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		30.555.663.781	66.920.601.354
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ		(4.797.817.961)	5.272.665.281
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Chi phí đi vay đã trả		(19.921.725.681)	(24.009.589.572)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(71.633.325.752)	(64.629.854.835)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.797.500.000)	(3.233.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		152.238.137.479	174.586.590.628
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(632.081.473.957)	(32.436.314.878)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	363.636.364
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		(314.504.000.000)	(110.674.025.000)
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		40.000.000.000	15.600.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.038.336.289	1.603.813.971
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(904.547.137.668)	(125.542.889.543)

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	Tiền thu từ đi vay	20	594.950.079.511	215.909.525.746
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(132.535.726.359)	(360.358.540.665)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	15	(803.257.500)	(233.642.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		461.611.095.652	(144.682.657.019)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(290.697.904.537)	(95.638.955.934)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	832.548.467.138	785.551.568.552
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>(944.792.481)</i>	<i>7.751.933.538</i>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	540.905.770.120	697.664.546.156



Vũ Thị Nga
Người lập biểu



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 25 ngày 08 tháng 02 năm 2026.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 355 người (31 tháng 12 năm 2025 là: 342).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phụ tùng, vật tư	- chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và hao mòn của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí chờ phân bổ khác.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí hàng năm.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch.

Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiền gửi.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ☐ *Quỹ đầu tư và phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.
- ☐ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, phúc lợi công cộng và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30.06.2026	Đvt: VND Tại ngày 31.12.2025
Tiền mặt	583.910.480	563.278.582
Tiền gửi ngân hàng (*)	487.729.859.640	801.185.188.556
- Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	204.913.706.352	546.675.609.314
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sơn Nhất	162.735.237.360	46.933.653.263
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5	119.390.165.147	206.885.278.131
- Các ngân hàng khác	690.750.781	690.647.848
Các khoản tương đương tiền (**)	52.592.000.000	30.800.000.000
TỔNG CỘNG	540.905.770.120	832.548.467.138

(*) Bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 trị giá 370.000 USD đã được phong tỏa cho khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 20) và tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Sơn Nhất đã được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 20).

(**) Số dư cuối kỳ là khoản tiền gửi ngoại tệ có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng.

Bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, được cầm cố cho khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 20).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Số dư cuối kỳ là khoản tiền gửi ngoại tệ có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đvt: VND

Tên công ty	Tại ngày 30.06.2026			Tại ngày 31.12.2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	390.000.000	(1.730.000.000)	2.120.000.000	380.000.000	(1.740.000.000)
TÓNG CỘNG	2.120.000.000	390.000.000	(1.730.000.000)	2.120.000.000	380.000.000	(1.740.000.000)

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 31.12.2025
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần	19.966.685.111	-
Petrolimex Singapore Pte Ltd	11.567.160.000	-
Công ty Cổ phần Global Tanker	11.080.280.000	39.289.790.220
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	3.772.670.731	9.142.964.088
Soleum Energy Pte Ltd	-	14.463.300.000
Khác	17.286.396.534	27.386.005.613
TỔNG CỘNG	63.673.192.376	90.282.059.921
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.751.471.756)	(2.736.272.858)
GIÁ TRỊ THUẦN	60.921.720.620	87.545.787.063

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 31.12.2025
Shipping Agent 5 Stars Services Co., Ltd	3.136.603.793	629.882.069
Kudrat Maritime Malaysia Sdn Bhd	1.639.173.497	552.635.303
Perfect Bulk Asia Maritime Pte Ltd	-	4.569.449.000
Khác	5.826.304.532	11.319.832.505
TỔNG CỘNG	10.602.081.822	17.071.798.877

8. PHẢI THU KHÁC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 31.12.2025
Ngắn hạn	9.163.855.114	3.909.774.006
Tạm ứng	4.780.864.238	1.938.540.000
Lãi phải thu	3.806.735.620	174.567.125
Số dư tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán tại Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	8.999.118	9.140.305
Khoản chi hộ phải thu khách hàng	-	1.474.600.149
Khác	567.256.138	312.926.427
Dài hạn	159.687.427.259	159.680.927.259
Đặt cọc (*)	159.687.427.259	159.680.927.259
TỔNG CỘNG	168.851.282.373	163.590.701.265

- (*) Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 157.717.904.505 VND theo các hợp đồng đặt cọc đã ký để bảo đảm việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các lô đất thuộc Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và một cá nhân.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Tại ngày</i> 30.06.2026	<i>Tại ngày</i> 31.12.2025
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	89.595.194.834	46.690.823.222
Công cụ dụng cụ	25.397.436.001	26.600.940.746
TỔNG CỘNG	114.992.630.835	73.291.763.968

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<i>Tại ngày</i> 30.06.2026	<i>Tại ngày</i> 31.12.2025
Ngắn hạn	3.423.259.600	2.811.642.121
Phí bảo hiểm	3.292.014.600	2.811.642.121
Phí sử dụng phần mềm	131.245.000	-
Dài hạn	69.902.680.497	65.716.480.015
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	69.398.960.497	65.104.820.015
Khác	503.720.000	611.660.000
TỔNG CỘNG	73.325.940.097	68.528.122.136

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.157.760.580.794	1.101.349.796	2.158.861.930.590
Mua mới/Đầu tư XDCB	-	253.375.000	253.375.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	2.157.760.580.794	1.354.724.796	2.159.115.305.590
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	1.048.467.698.328	902.559.796	1.049.370.258.124
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	1.414.189.152.632	935.052.846	1.415.124.205.478
Khấu hao	71.532.176.202	41.848.228	71.574.024.430
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.485.721.328.834	976.901.074	1.486.698.229.908
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	743.571.428.162	166.296.950	743.737.725.112
Số cuối kỳ	672.039.251.960	377.823.722	672.417.075.682
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	669.155.164.952	-	669.155.164.952

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đvt: VND

Phần mềm

Nguyên giá

Số đầu năm	649.500.000
Số cuối kỳ	649.500.000
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	649.500.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm	649.500.000
Khấu hao	-
Số cuối kỳ	649.500.000

Giá trị còn lại

Số đầu năm	-
Số cuối kỳ	-

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 31.12.2025
Mua sắm tài sản cố định	876.894.147.374	245.066.048.417
Sửa chữa lớn tài sản cố định	402.165.000	706.804.100
TỔNG CỘNG	877.296.312.374	245.772.852.517

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 31.12.2025
Standard Maritime Pte Ltd	19.667.885.005	4.304.515.536
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nam Côn Sơn	5.815.823.920	-
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải Đại Dương Xanh	-	3.583.204.569
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Vosco	-	2.478.564.792
Khác	15.363.901.711	10.556.681.483
TỔNG CỘNG	40.847.610.636	20.922.966.380

15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)
Số dư đầu năm	3.273.880.600	2.929.967.100
Cổ tức phải trả trong kỳ	-	30.722.000.400
Cổ tức đã chi trả	(803.257.500)	(233.642.100)
Số dư cuối kỳ	2.470.623.100	33.418.325.400

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đvt: VND					
	Tại ngày 31.12.2025	Tăng trong kỳ	Số đã nộp	Số kết chuyển	Tại ngày 30.06.2026
Phải thu	17.436.166.917	6.857.016.858	-	(9.656.020.753)	14.637.163.022
Thuế giá trị gia tăng	17.436.166.917	6.857.016.858	-	(9.656.020.753)	14.637.163.022
Phải trả	73.716.185.121	40.948.097.312	(75.815.473.689)	(9.656.020.753)	29.192.787.991
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.633.325.752	28.685.574.793	(71.633.325.752)	-	28.685.574.793
Thuế giá trị gia tăng	-	9.656.020.753	-	(9.656.020.753)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.082.859.369	2.606.501.766	(4.182.147.937)	-	507.213.198
Thuế khác	-	-	-	-	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đvt: VND		
	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 31.12.2025
Phí đại lý và các chi phí liên quan đến dịch vụ vận tải biển	14.432.516.552	14.506.750.069
Tạm trích lương tháng 13	9.470.000.000	-
Phí lãi vay	2.279.368.157	1.994.232.732
Khác	360.000.000	-
TỔNG CỘNG	26.541.884.709	16.500.982.801

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: VND		
	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 31.12.2025
Phải trả ngắn hạn khác	17.748.475.416	11.496.245.718
TỔNG CỘNG	17.748.475.416	11.496.245.718

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đvt: VND		
	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)
Số dư đầu năm	31.895.997.932	22.880.566.186
Sử dụng trong kỳ	(3.327.500.000)	(1.763.000.000)
Số dư cuối kỳ	28.568.497.932	21.117.566.186

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

20. VAY

Đơn vị: VND

	Tại ngày 31.12.2025	Tăng	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Tại ngày 30.06.2026
Ngắn hạn	134.263.192.930	184.691.584.671	(132.535.726.359)	54.726.000.000	241.145.051.242
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	24.811.192.930	184.691.584.671	(50.109.726.359)	-	159.393.051.242
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm (**)	109.452.000.000	-	(82.426.000.000)	54.726.000.000	81.752.000.000
Dài hạn	340.354.530.000	410.258.494.840	-	(54.726.000.000)	695.887.024.840
Vay ngân hàng dài hạn (**)	340.354.530.000	410.258.494.840	-	(54.726.000.000)	695.887.024.840
TỔNG CỘNG	474.617.722.930	594.950.079.511	(132.535.726.359)	-	937.032.076.082

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sơn Nhất	159.393.051.242	Từ ngày 05 tháng 09 năm 2026 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026	3,9% đến 4,4%	Tiền gửi Ngân hàng (thuyết minh số 4)
Cộng	159.393.051.242			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

20. VAY (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức bảo đảm</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5	61.820.830.000	Đến ngày 03 tháng 12 năm 2028	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (thuyết minh số 11)
	111.414.000.000	Đến ngày 09 tháng 03 năm 2030	Thả nổi	
	47.749.366.840	Đến ngày 10 tháng 06 năm 2038	Thả nổi	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	92.195.700.000	Đến ngày 11 tháng 04 năm 2030	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (thuyết minh số 11); tiền gửi Ngân hàng (thuyết minh số 4) và tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn (thuyết minh số 5a)
	101.950.000.000	Đến ngày 04 tháng 05 năm 2030	Thả nổi	
	180.404.064.000	Đến ngày 01 tháng 04 năm 2041	Thả nổi	
	<u>182.105.064.000</u>	Đến ngày 01 tháng 04 năm 2041	Thả nổi	
	777.639.024.840			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	<u>(81.752.000.000)</u>			
TỔNG CỘNG	695.887.024.840			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đvt: VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	131.504.390.290	514.752.011.621	1.401.380.310.711
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	120.404.151.521	120.404.151.521
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(30.722.000.400)	(30.722.000.400)
Thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.470.000.000)	(1.470.000.000)
Số cuối kỳ	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	131.504.390.290	592.964.162.742	1.479.592.461.832
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	154.236.312.286	712.616.682.425	1.621.976.903.511
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	114.023.117.568	114.023.117.568
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.470.000.000)	(1.470.000.000)
Số cuối kỳ	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	154.236.312.286	825.169.799.993	1.734.530.021.079



Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Cổ phiếu

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 31.12.2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.470.620	56.470.620
Cổ phiếu phổ thông	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334
Cổ phiếu phổ thông	51.203.334	51.203.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Đvt: VND	
	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.023.117.568	120.404.151.521
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	114.023.117.568	120.404.151.521
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	51.203.334	51.203.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.227	2.351
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.227	2.351

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi (lỗ) trên cổ phiếu.

22. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đvt: VND	
	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	639.908.190.664	614.503.667.073
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	13.814.109.000	-
TỔNG CỘNG	653.722.299.664	614.503.667.073

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

23. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)	(từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	451.520.820.549	434.612.855.733
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	13.421.050.955	-
TỔNG CỘNG	464.941.871.504	434.612.855.733

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)	(từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.097.245.778	13.631.583.545
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.682.207.053	10.662.159.577
Lãi tiền gửi	5.670.504.784	1.334.377.947
TỔNG CỘNG	13.449.957.615	25.628.121.069

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)	(từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)
Chi phí lãi vay	20.206.861.106	23.378.415.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.982.139.127	806.548.369
Hoàn nhập/Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(10.000.000)	310.000.000
Khác	163.800	163.800
TỔNG CỘNG	25.179.164.033	24.495.127.365

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)	(từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)
Chi phí hoa hồng	6.958.903.705	9.129.611.219

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)	(từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)
Chi phí nhân viên	17.246.737.012	13.228.695.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.973.935.477	9.336.875.600
Chi phí khấu hao	430.580.686	396.530.790
Khác	772.720.683	1.242.978.610
TỔNG CỘNG	27.423.973.858	24.205.080.354

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)	(từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)
Chi phí nguyên vật liệu	195.152.712.621	191.201.120.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.403.556.356	140.031.901.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.574.024.430	71.539.974.534
Chi phí nhân công	76.396.098.604	60.894.379.660
Chi phí khác	2.798.357.056	4.280.170.831
TỔNG CỘNG	499.324.749.067	467.947.547.306

29. THU NHẬP KHÁC

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)	(từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	362.906.264
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	40.348.182	31.025.455
Khác	-	818.190
TỔNG CỘNG	40.348.182	394.749.909

30. CHI PHÍ KHÁC

	Đvt: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	(từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)	(từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)
Khác	-	19.258.675
TỔNG CỘNG	-	19.258.675

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

	Đvt: VND	
	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	142.708.692.361	148.064.604.705
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	28.541.738.472	29.612.920.941
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	7.887.000	34.486.800
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN	135.949.321	(1.986.954.557)
Chi phí thuế TNDN	28.685.574.793	27.660.453.184

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông LamHien Christian Khanh	Thành viên Hội đồng Quản trị - Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Như Vân	Kế toán trưởng
Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Đvt: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	389.032.000	300.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	297.871.000	240.000.000
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên	198.000.000	198.000.000
Ông LamHien Christian Khanh	Thành viên	51.097.000	-
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	198.000.000	198.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	-	198.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	1.964.000.000	1.700.745.234
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.100.600.000	947.119.234
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	1.091.600.000	930.965.386
Ông LamHien Christian Khanh	Phó Tổng Giám đốc	866.545.454	-
TỔNG CỘNG		6.156.745.454	4.712.829.854

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 19.549.619 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29.773.090 Đô la Mỹ).



Vũ Thị Nga
Người lập biểu



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 7 năm 2026

AULAC CORPORATION



FINANCIAL REPORT

**For the six-month period
ended 30 June 2026**

HCMC, 17 July 2026

Năng lượng luôn chuyển động / Energy on the move

Aulac Corporation

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
For the six-month period ended 30 June 2026

Code	Items	Notes	30/06/2026	31/12/2025
100	A. CURRENT ASSETS		984,646,481,133	1,042,915,400,090
110	I. Cash and cash equivalents	4	540,905,770,120	832,548,467,138
111	1. Cash		488,313,770,120	801,748,467,138
112	2. Cash equivalents		52,592,000,000	30,800,000,000
120	II. Short-term investments		230,000,000,000	8,300,000,000
121	1. Held-for-trading securities		-	-
122	2. Provision for diminution in value of held-for-trading securities		-	-
123	3. Held-to-maturity investments	5a	230,000,000,000	8,300,000,000
130	III. Current accounts receivable		80,687,657,556	108,527,359,946
131	1. Short-term trade receivables	6	63,673,192,376	90,282,059,921
132	2. Short-term advances to suppliers	7	10,602,081,822	17,071,798,877
135	3. Other short-term receivables	8	9,163,855,114	3,909,774,006
136	4. Provision for doubtful short-term receivables	6	(2,751,471,756)	(2,736,272,858)
140	IV. Inventories		114,992,630,835	73,291,763,968
141	1. Inventories	9	114,992,630,835	73,291,763,968
142	2. Provision for obsolete inventories		-	-
160	V. Other current assets		18,060,422,622	20,247,809,038
161	1. Short-term prepaid expenses	10	3,423,259,600	2,811,642,121
162	2. Value-added tax deductible	16	14,637,163,022	17,436,166,917
163	3. Tax and other receivables from the State		-	-
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,832,285,495,812	1,215,287,984,903
210	I. Long-term receivables		159,687,427,259	159,680,927,259
215	1. Other long-term receivables	8	159,687,427,259	159,680,927,259
220	II. Fixed assets		672,417,075,682	743,737,725,112
221	1. Tangible fixed assets	11	672,417,075,682	743,737,725,112
222	- Cost		2,159,115,305,590	2,158,861,930,590
223	- Accumulated depreciation		(1,486,698,229,908)	(1,415,124,205,478)
227	2. Intangible fixed assets	12	-	-
228	- Cost		649,500,000	649,500,000
229	- Accumulated depreciation		(649,500,000)	(649,500,000)
250	III. Long-term assets in progress		877,296,312,374	245,772,852,517
252	1. Construction in progress	13	877,296,312,374	245,772,852,517
260	IV. Long-term investments		52,982,000,000	380,000,000
261	1. Investment in subsidiaries		-	-
263	2. Investments in equity of other entities	5c	2,120,000,000	2,120,000,000
264	3. Provision for Long-term Investments	5c	(1,730,000,000)	(1,740,000,000)
265	4. Held-to-maturity investments	5b	52,592,000,000	-
270	V. Other long-term assets		69,902,680,497	65,716,480,015
271	1. Long-term prepaid expenses	10	69,902,680,497	65,716,480,015
272	2. Deferred income tax assets		-	-
280	TOTAL ASSETS		2,816,931,976,945	2,258,203,384,993

Aulac Corporation

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
For the six-month period ended 30 June 2026

Code	Items	Notes	30/06/2026	31/12/2025
300	C. LIABILITIES		1,082,401,955,866	636,226,481,482
310	I. Current liabilities		386,514,931,026	295,871,951,482
311	1. Short-term trade payables	14	40,847,610,636	20,922,966,380
312	2. Advances from customers		-	-
313	3. Dividends, profits payables	15	2,470,623,100	3,273,880,600
314	4. Tax and payables to the State	16	29,192,787,991	73,716,185,121
315	5. Payables to employees		-	3,802,500,000
316	6. Short-term accrued expenses	17	26,541,884,709	16,500,982,801
320	7. Other short-term payables	18	17,748,475,416	11,496,245,718
321	8. Short-term loans	20	241,145,051,242	134,263,192,930
323	9. Bonus and welfare fund	19	28,568,497,932	31,895,997,932
330	II. Non-current liabilities		695,887,024,840	340,354,530,000
339	1. Long-term loans	20	695,887,024,840	340,354,530,000
400	D. OWNERS' EQUITY	21	1,734,530,021,079	1,621,976,903,511
411	1. Share capital		564,706,200,000	564,706,200,000
411a	- Voting common shares		564,706,200,000	564,706,200,000
412	2. Share premium		254,725,820,000	254,725,820,000
415	3. Treasury shares		(64,308,111,200)	(64,308,111,200)
418	4. Investment and development funds		154,236,312,286	154,236,312,286
420	5. Undistributed earnings		825,169,799,993	712,616,682,425
420a	- Undistributed earnings by the end of prior year		712,616,682,425	474,030,011,221
420b	- Undistributed earnings of current year		112,553,117,568	238,586,671,204
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		2,816,931,976,945	2,258,203,384,993

Vu Thi Nga
Preparer

Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

17 July 2026

Aulac Corporation

INCOME STATEMENT

For the six-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

Code	Items	Notes	Quarter II - 2026	Quarter II - 2025	For the six-month period ended 30 June 2026	For the six-month period ended 30 June 2025
01	1. Revenue from rendering of services	22	337,452,662,818	321,905,212,351	653,722,299,664	614,503,667,073
11	2. Cost of services rendered	23	248,343,681,647	221,789,708,754	464,941,871,504	434,612,855,733
20	3. Gross profit from rendering of services		89,108,981,171	100,115,503,597	188,780,428,160	179,890,811,340
22	4. Finance income	24	11,842,845,466	19,271,477,902	13,449,957,615	25,628,121,069
23	5. Finance expenses	25	13,795,118,762	12,487,829,329	25,179,164,033	24,495,127,365
24	- In which: Interest expense		10,580,659,516	11,584,555,537	20,206,861,106	23,378,415,196
25	6. Selling expenses	26	3,693,786,873	4,859,356,990	6,958,903,705	9,129,611,219
26	7. General and administrative expenses	27	14,520,196,641	13,205,521,591	27,423,973,858	24,205,080,354
30	8. Operating profit		68,942,724,361	88,834,273,589	142,668,344,179	147,689,113,471
31	9. Other income	29	9,631,818	31,570,915	40,348,182	394,749,909
32	10. Other expenses	30	-	6,997,981	-	19,258,675
40	11. Other profit		9,631,818	24,572,934	40,348,182	375,491,234
50	12. Accounting profit before tax		68,952,356,179	88,858,846,523	142,708,692,361	148,064,604,705
51	13. Current corporate income tax expense	31	13,934,307,557	15,819,301,548	28,685,574,793	27,660,453,184
60	14. Net profit after tax		55,018,048,622	73,039,544,975	114,023,117,568	120,404,151,521
70	15. Basic earnings per share	21	1,075	1,426	2,227	2,351
71	16. Diluted earnings per share	21	1,075	1,426	2,227	2,351

Vu Thi Nga
Preparer

Le Thi Nhu Van
Chief Accountant

Mai Van Tung
General Director

17 July 2026

Aulac Corporation

CASH FLOW STATEMENT

For the six-month period ended 30 June 2026

Code	Items	Notes	For the six-month period ended 30 June 2026	For the six-month period ended 30 June 2025
	I. Cash flows from operating activities			
01	Accounting profit before tax		142,708,692,361	148,064,604,705
	Adjustments for:			
02	Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets	11	71,574,024,430	71,539,974,534
03	(Reversal of provision) provision		5,198,898	310,000,000
04	Foreign exchange (profits)/loss arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		1,147,544,476	(10,662,159,577)
05	(Profits)/Loss from investing activities	24	(5,670,504,784)	(1,697,284,211)
06	Interest expense	25	20,206,861,106	23,378,415,196
08	Operating profit before changes in working capital		229,971,816,487	230,933,550,647
09	(Increase)/Decrease in receivables		34,561,893,472	(33,366,561,760)
10	(Increase)/Decrease in inventories		(41,700,866,867)	(3,301,220,487)
11	Increase/(Decrease) in payables		30,555,663,781	66,920,601,354
12	(Increase)/Decrease in prepaid expenses		(4,797,817,961)	5,272,665,281
13	Increase/(Decrease) in held-for-trading securities		-	-
14	Interest paid		(19,921,725,681)	(24,009,589,572)
15	Corporate income tax paid	16	(71,633,325,752)	(64,629,854,835)
16	Other cash inflows for operating activities		-	-
17	Other cash outflows for operating activities		(4,797,500,000)	(3,233,000,000)
20	Net cash flows from operating activities		152,238,137,479	174,586,590,628
	II. Cash flows from investing activities			
21	Payment for purchasing, construct fixed assets and other long-term assets		(632,081,473,957)	(32,436,314,878)
22	Receipts from the liquidation, assignment or sale of fixed assets and other long-term assets		-	363,636,364
23	Payments to provide loans, to acquire debt instruments of other units		(314,504,000,000)	(110,674,025,000)
24	Receipts from the recovery of loans provided, from the Re-sale of debt instruments of other units		40,000,000,000	15,600,000,000
26	Cash recovered from investments in capital contributions to other units		-	-
27	Interest income and dividend received		2,038,336,289	1,603,813,971
30	Net cash flows used in investing activities		(904,547,137,668)	(125,542,889,543)

Aulac Corporation

CASH FLOW STATEMENT (continued)
For the six-month period ended 30 June 2026

	III. Cash flows from financing activities			
33	Borrowings received	20	594,950,079,511	215,909,525,746
34	Repayment of borrowings	20	(132,535,726,359)	(360,358,540,665)
36	Dividends paid	15	(803,257,500)	(233,642,100)
40	Net cash flows from financing activities		461,611,095,652	(144,682,657,019)
50	Net increase (decrease) in cash and cash equivalents for the period		(290,697,904,537)	(95,638,955,934)
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year	4	832,548,467,138	785,551,568,552
61	<i>Effect of foreign exchange differences</i>		<i>(944,792,481)</i>	<i>7,751,933,538</i>
70	Cash and cash equivalents at end of the period	4	540,905,770,120	697,664,546,156

Vu Thi Nga
Preparer

Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

17 July 2026

1. CORPORATE INFORMATION

Au Lac Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0302704796 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 4 September 2002 and the amended Enterprise Registration Certificates ("ERC"), with the latest amended ERC being the 25th ERC on 28 February 2026.

The current principal activities of the Company are domestic waterways, ocean and coastal transport of fuel.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's registered head office is located at 117, Nguyen Cuu Van Street, Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of the Company's employees as at 30 June 2026 is 355 employees (31 December 2025 is: 342).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Accounting standards and system*

The financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting System, Corporate Accounting guidelines under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ☐ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ☐ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ☐ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ☐ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ☐ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, the results of operations and the cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the Voucher Journal system.

2.3 *Fiscal year*

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 *Accounting currency*

The financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**3.1 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

- | | |
|-----------------|---|
| Tools, supplies | - cost of purchase on a weighted average basis. |
| Work in process | - cost of fuel on a first-in, first-out basis. |

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the income statement.

3.3 Receivables

Receivables are presented in the balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded into general and administrative expense account in the income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the tangible fixed assets. Expenditures for maintenance and repairs are charged or allocated to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the six-month period ended 30 June 2026

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.5 *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

3.6 *Depreciation and amortisation*

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Means of transportation	6 - 8 years
Machinery and equipment	3 - 5 years
Computer software	3 years

3.7 *Construction in progress*

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.8 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of the fund and are recorded as finance expense.

3.9 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the separate income statement [modify list as necessary]:

- Substantial expenditure on fixed asset overhaul incurred one one time; and
- Other prepaid expenses.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.10 Investments***Investments in other entities*

Investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the income statement and deducted against the value of such investments.

3.11 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.12 Expenditures on overhaul of fixed assets

Provision for expenditure on overhaul of fixed assets is made in accordance with the overhaul provision plan.

3.13 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual exchange rates prevailing on the transaction date, which are the average mid-rate for transfers by the commercial bank where the transactions are regularly conducted.

The Company revaluates the balances of all monetary items denominated in foreign currencies using the average mid-rate for transfers by the commercial bank where the transactions are regularly conducted at the end of the accounting period. Particularly for demand deposits in foreign currencies, the Company revaluates these balances based on the average mid-rate for transfers by the commercial bank where the bank account is opened.

3.14 Owners' equity*Ordinary shares*

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in the income statement upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.15 Appropriation of net profits**

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval by the Company's shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from its net profits as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting:

- ☐ *Investment and development fund*
This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation.
- ☐ *Bonus and welfare fund*
This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability in the balance sheet.

3.16 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from rendering of services

Revenue is recognised when the services have been provided and completed.

Interest income

Interest income is recognised on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

3.17 Taxation*Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

3.18 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the six-month period ended 30 June 2026

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Unit: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Cash on hand	583,910,480	563,278,582
Cash at banks (*)	487,729,859,640	801,185,188,556
- Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	204,913,706,352	546,675,609,314
- Vietnam Foreign Trade Commercial Joint Stock Bank - Tan Son Nhat Branch	162,735,237,360	46,933,653,263
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Branch 5	119,390,165,147	206,885,278,131
- Other banks	690,750,781	690,647,848
Cash equivalents (**)	52,592,000,000	30,800,000,000
TOTAL	540,905,770,120	832,548,467,138

(*) The balance included cash at Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch with the value of USD 370,000.00, which were blocked for the Company's long-term loan (Note 20) and cash at Vietnam Foreign Trade Commercial Joint Stock Bank - Tan Son Nhat Branch, which was pledged for the Company's short-term loan (Note 20).

(**) Balances are short-term deposits at Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Branch 5 with an original maturity of no more than three (3) months.

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the six-month period ended 30 June 2026

5. INVESTMENTS

(a) Short-term held-to-maturity investments

The ending balances included deposits at commercial banks with original maturities of more than three (3) months and remaining maturities of no more than twelve (12) months.

The balance included deposits which were pledged for a long-term loan from Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch (*Note 20*).

(b) Long-term held-to-maturity investments

The ending balances included deposits at Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Branch 5 with an original maturity of over 12 months.

(c) Investments in other entities

Unit: VND

<i>Name</i>	<i>At 30/06/2026</i>			<i>At 31/12/2025</i>		
	<i>Cost</i>	<i>Fair value</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Fair value</i>	<i>Provision</i>
Petec Trading and Investment Corporation	2,120,000,000	390,000,000	(1,730,000,000)	2,120,000,000	380,000,000	(1,740,000,000)
TOTAL	2,120,000,000	390,000,000	(1,730,000,000)	2,120,000,000	380,000,000	(1,740,000,000)



Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the six-month period ended 30 June 2026

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/06/2026	Unit: VND 31/12/2025
Thanh Le General Import Export Trading Corporation	19,966,685,111	-
Petrolimex Singapore Pte Ltd	11,567,160,000	-
Global Tanker Joint Stock Company	11,080,280,000	39,289,790,220
Dongthap Petroleum Trading Import Export Co., Ltd	3,772,670,731	9,142,964,088
Soleum Energy Pte Ltd	-	14,463,300,000
Others	17,286,396,534	27,386,005,613
TOTAL	63,673,192,376	90,282,059,921
Provision for shortterm doubtful receivables	(2,751,471,756)	(2,736,272,858)
NET	60,921,720,620	87,545,787,063

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	30/06/2026	Unit: VND 31/12/2025
Shipping Agent 5 Stars Services Co., Ltd	3,136,603,793	629,882,069
Kudrat Maritime Malaysia Sdn Bhd	1,639,173,497	552,635,303
Perfect Bulk Asia Maritime Pte Ltd	-	4,569,449,000
Others	5,826,304,532	11,319,832,505
TOTAL	10,602,081,822	17,071,798,877

8. OTHER RECEIVABLES

	30/06/2026	Unit: VND 31/12/2025
Short-term	9,163,855,114	3,909,774,006
Advance for employees	4,780,864,238	1,938,540,000
Interest receivable	3,806,735,620	174,567,125
Balance of the Company's securities trading deposit account at Rong Viet Securities Joint Stock Company	8,999,118	9,140,305
Advance paid on behalf of customers	-	1,474,600,149
Others	567,256,138	312,926,427
Long-term	159,687,427,259	159,680,927,259
Deposits (*)	159,687,427,259	159,680,927,259
TOTAL	168,851,282,373	163,590,701,265

- (*) The balance included mainly a deposit of VND 157,717,904,505 under the signed Deposit contracts to secure the transfer of land use rights for land lots located in Binh Trung Ward, Ho Chi Minh city, between the Company and an individual.

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the six-month period ended 30 June 2026

9. INVENTORIES

	30/06/2026	31/12/2025
Work in progress	89,595,194,834	46,690,823,222
Tools and supplies	25,397,436,001	26,600,940,746
TOTAL	114,992,630,835	73,291,763,968

Unit: VND

10. PREPAID EXPENSES

	30/06/2026	31/12/2025
Short-term	3,423,259,600	2,811,642,121
Insurance fees	3,292,014,600	2,811,642,121
Software license fee	131,245,000	-
Long-term	69,902,680,497	65,716,480,015
Periodical vessel repairation expenses	69,398,960,497	65,104,820,015
Others	503,720,000	611,660,000
TOTAL	73,325,940,097	68,528,122,136

Unit: VND

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Means of transportation	Machinery and equipment	Total
Cost			
Beginning balance	2,157,760,580,794	1,101,349,796	2,158,861,930,590
New purchases/Capital construction investment	-	253,375,000	253,375,000
Disposal	-	-	-
Ending balance	2,157,760,580,794	1,354,724,796	2,159,115,305,590
<i>In which:</i>			
Fully depreciated	1,048,467,698,328	902,559,796	1,049,370,258,124
Accumulated depreciation			
Beginning balance	1,414,189,152,632	935,052,846	1,415,124,205,478
Depreciation for the period	71,532,176,202	41,848,228	71,574,024,430
Disposal	-	-	-
Ending balance	1,485,721,328,834	976,901,074	1,486,698,229,908
Net carrying amount			
Beginning balance	743,571,428,162	166,296,950	743,737,725,112
Ending balance	672,039,251,960	377,823,722	672,417,075,682
<i>In which:</i>			
Pledged as loan security (Note 20)	669,155,164,952	-	669,155,164,952

Unit: VND

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the six-month period ended 30 June 2026

12. INTANGIBLE ASSETS

	<i>Unit: VND</i>
	Software
Cost	
Beginning balance	649,500,000
Ending balance	649,500,000
<i>In which:</i>	
<i>Fully amortised</i>	649,500,000
Accumulated amortisation	
Beginning balance	649,500,000
Amortised for the period	-
Ending balance	649,500,000
Net carrying amount	
Beginning balance	-
Ending balance	-

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

		Unit: VND
	30/06/2026	31/12/2025
Purchase of fixed assets	876,894,147,374	245,066,048,417
Vessel overhaul expenses	402,165,000	706,804,100
TOTAL	877,296,312,374	245,772,852,517

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

		Unit: VND
	30/06/2026	31/12/2025
Standard Maritime Pte Ltd	19,667,885,005	4,304,515,536
Nam Con Son Petroleum Investment and Trading Joint Stock Company	5,815,823,920	-
Blue Ocean Marine Mechanical Co.,Ltd	-	3,583,204,569
Vosco Trading & Service Joint Stock Company	-	2,478,564,792
Others	15,363,901,711	10,556,681,483
TOTAL	40,847,610,636	20,922,966,380

15. DIVIDENDS, PROFITS PAYABLES

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 30 Jun 2026)	(from 01 Jan 2025 to 30 Jun 2025)
Beginning balance	3,273,880,600	2,929,967,100
Dividends declared	-	30,722,000,400
Dividends paid	<u>(803,257,500)</u>	<u>(233,642,100)</u>
Ending balance	<u>2,470,623,100</u>	<u>33,418,325,400</u>

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the six-month period ended 30 June 2026

16. STATUTORY OBLIGATIONS

	Unit: VND			
	31/12/2025	Increase during the period	Payment during the period	Value-added tax transfer
Receivable	17,436,166,917	6,857,016,858	-	(9,656,020,753)
Value-added tax	17,436,166,917	6,857,016,858	-	(9,656,020,753)
Payable	73,716,185,121	40,948,097,312	(75,815,473,689)	(9,656,020,753)
Corporate income tax	71,633,325,752	28,685,574,793	(71,633,325,752)	-
Value-added tax	-	9,656,020,753	-	(9,656,020,753)
Personal income tax	2,082,859,369	2,606,501,766	(4,182,147,937)	-
Other tax	-	-	-	-

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Unit: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Agent fees and expenses related to shipping services	14,432,516,552	14,506,750,069
13th salary	9,470,000,000	-
Interest expenses	2,279,368,157	1,994,232,732
Others	360,000,000	-
TOTAL	26,541,884,709	16,500,982,801

18. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Unit: VND	
	30/06/2026	31/12/2025
Others	17,748,475,416	11,496,245,718
TOTAL	17,748,475,416	11,496,245,718

19. BONUS AND WELFARE FUNDS

	Unit: VND	
	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Jun 2026)	Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Jun 2025)
Beginning balance	31,895,997,932	22,880,566,186
Utilization of funds	(3,327,500,000)	(1,763,000,000)
Ending balance	28,568,497,932	21,117,566,186

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the six-month period ended 30 June 2026

20. LOANS

					Unit: VND
	31/12/2025	Drawdown	Repayment	Reclassify	30/06/2026
Short-term	134,263,192,930	184,691,584,671	(132,535,726,359)	54,726,000,000	241,145,051,242
Short-term loans (*)	24,811,192,930	184,691,584,671	(50,109,726,359)	-	159,393,051,242
Current portion of long-term loans (**)	109,452,000,000	-	(82,426,000,000)	54,726,000,000	81,752,000,000
Long-term	340,354,530,000	410,258,494,840	-	(54,726,000,000)	695,887,024,840
Long-term loans (**)	340,354,530,000	410,258,494,840	-	(54,726,000,000)	695,887,024,840
TOTAL	474,617,722,930	594,950,079,511	(132,535,726,359)	-	937,032,076,082

(*) Details of the Company's short-term bank loans for supplementing working capital as follows:

Bank	VND	Maturity term	Interest rate	Collateral
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Tan Son Nhat Branch	<u>159,393,051,242</u>	From 05 September 2026 to 25 December 2026	3.9% to 4.4%	Cash at bank (Note 4)
Total	159,393,051,242			

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the six-month period ended 30 June 2026

20. LOANS (continued)

(**) Details of the Company's long-term bank loans are as follows:

<i>Banks</i>	<i>VND</i>	<i>Maturity term</i>	<i>Interest rate</i>	<i>Collateral</i>
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Branch 5	61,820,830,000	To 03 December 2028	Floating	Fixed assets are the Company's vessels (Note 11)
	111,414,000,000	To 09 March 2030	Floating	
	47,749,366,840	To 10 June 2038	Floating	
Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	92,195,700,000	To 11 April 2030	Floating	Fixed assets are the Company's vessels (Note 11), Cash at bank (Note 4) and Bank term deposit (Note 5a)
	101,950,000,000	To 04 May 2030	Floating	
	180,404,064,000	To 01 April 2041	Floating	
	<u>182,105,064,000</u>	To 01 April 2041	Floating	
	777,639,024,840			
Current portion of long-term loans	<u>(81,752,000,000)</u>			
TOTAL	695,887,024,840			

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

For the six-month period ended 30 June 2026

21. OWNERS' EQUITY

(a) Increase and decrease in owners' equity

	Unit: VND					
	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
For the six-month period ended 30 June 2025						
Beginning balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	131,504,390,290	514,752,011,621	1,401,380,310,711
Net profit for the period	-	-	-	-	120,404,151,521	120,404,151,521
Dividend declared	-	-	-	-	(30,722,000,400)	(30,722,000,400)
Bonus for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(1,470,000,000)	(1,470,000,000)
Ending balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	131,504,390,290	592,964,162,742	1,479,592,461,832
For the six-month period ended 30 June 2026						
Beginning balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	154,236,312,286	712,616,682,425	1,621,976,903,511
Net profit for the period	-	-	-	-	114,023,117,568	114,023,117,568
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(1,470,000,000)	(1,470,000,000)
Ending balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	154,236,312,286	825,169,799,993	1,734,530,021,079

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the six-month period ended 30 June 2026

21. OWNERS' EQUITY (continued)

(b) Shares

	30/06/2026	31/12/2025
Authorized shares	56,470,620	56,470,620
Issued shares	56,470,620	56,470,620
<i>Ordinary shares</i>	56,470,620	56,470,620
Number of shares repurchased	(5,267,286)	(5,267,286)
Shares in circulation	51,203,334	51,203,334
<i>Ordinary shares</i>	51,203,334	51,203,334

Par value of outstanding share is VND 10,000 per share. Shareholders holding common shares of the Company are entitled to receive dividends declared by the Company. Each common stock represents a voting right, without restriction.

(c) Earnings per share

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Jun 2026)	Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Jun 2025)
Net profit after tax attributable to the Company's shareholders	114,023,117,568	120,404,151,521
Distribution to bonus and welfare fund	-	-
Net profit attributable to ordinary shareholders adjusted for the effect of dilution	114,023,117,568	120,404,151,521
Weighted average number of ordinary shares (share)	51,203,334	51,203,334
Basic earnings per share	2,227	2,351
Diluted earnings per share	2,227	2,351

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Company has no potential ordinary shares that would have a dilutive effect on earnings (loss) per share.

22. REVENUE FROM RENDERING OF SERVICES

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Jun 2026)	Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Jun 2025)
Rendering of shipping business and marine services	639,908,190,664	614,503,667,073
Rendering of other services	13,814,109,000	-
TOTAL	653,722,299,664	614,503,667,073

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the six-month period ended 30 June 2026

23. COST OF SERVICES RENDERED

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 30 Jun 2026)	(from 01 Jan 2025 to 30 Jun 2025)
Cost of shipping business and marine services	451,520,820,549	434,612,855,733
Cost of other services	13,421,050,955	-
TOTAL	464,941,871,504	434,612,855,733

24. FINANCE INCOME

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 30 Jun 2026)	(from 01 Jan 2025 to 30 Jun 2025)
Foreign exchange gains	2,097,245,778	13,631,583,545
Net gain from foreign exchange revaluation at the period-end	5,682,207,053	10,662,159,577
Interest income from deposits	5,670,504,784	1,334,377,947
TOTAL	13,449,957,615	25,628,121,069

25. FINANCIAL EXPENSES

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 30 Jun 2026)	(from 01 Jan 2025 to 30 Jun 2025)
Interest expense	20,206,861,106	23,378,415,196
Foreign exchange losses	4,982,139,127	806,548,369
Reversal of provision/Provision for diminution in investments	(10,000,000)	310,000,000
Others	163,800	163,800
TOTAL	25,179,164,033	24,495,127,365

26. SELLING EXPENSES

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 30 Jun 2026)	(from 01 Jan 2025 to 30 Jun 2025)
Commission fees	6,958,903,705	9,129,611,219

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

For the six-month period ended 30 June 2026

27. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 30 Jun 2026)	(from 01 Jan 2025 to 30 Jun 2025)
Labor costs	17,246,737,012	13,228,695,354
External service expenses	8,973,935,477	9,336,875,600
Depreciation expense	430,580,686	396,530,790
Others	772,720,683	1,242,978,610
TOTAL	27,423,973,858	24,205,080,354

28. OPERATING COSTS BY ELEMENTS

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 30 Jun 2026)	(from 01 Jan 2025 to 30 Jun 2025)
Raw materials	195,152,712,621	191,201,120,760
External service expenses	153,403,556,356	140,031,901,521
Depreciation and amortisation costs	71,574,024,430	71,539,974,534
Labor costs	76,396,098,604	60,894,379,660
Others	2,798,357,056	4,280,170,831
TOTAL	499,324,749,067	467,947,547,306

29. OTHER INCOME

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 30 Jun 2026)	(from 01 Jan 2025 to 30 Jun 2025)
Gains on disposal of assets	-	362,906,264
Gains on scrap liquidation	40,348,182	31,025,455
Others	-	818,190
TOTAL	40,348,182	394,749,909

30. OTHER EXPENSES

	Unit: VND	
	Current period	Previous period
	(from 01 Jan 2026 to 30 Jun 2026)	(from 01 Jan 2025 to 30 Jun 2025)
Others	-	19,258,675
TOTAL	-	19,258,675

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the six-month period ended 30 June 2026

31. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable profits.

	Unit: VND	
	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Jun 2026)	Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Jun 2025)
Accounting profit before tax	142,708,692,361	148,064,604,705
At CIT applicable rate of 20%	28,541,738,472	29,612,920,941
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	7,887,000	34,486,800
Adjusted to the total profit before CIT	135,949,321	(1,986,954,557)
CIT expense	28,685,574,793	27,660,453,184

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTY

List of related parties that have a controlling relationship with the Company other related parties of the Company during the period and as at 30 June 2026 is as follows:

Related parties	Relationship
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman
Mr Mai Van Tung	Member of Board of Directors - General Director
Mr Marco Angelo Civardi	Member of Board of Directors
Mr LamHien Christian Khanh	Member of Board of Directors - Deputy General Director
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member of Board of Directors
Mr Le Hong Son	Deputy General Director
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director
Ms Le Thi Nhu Van	Chief accountant
Mr Huynh Duc Truong	Head of the Board of Supervision
Ms Nguyen Dinh Thuy Tien	Member of the Board of Supervision
Ms Dang Thi Hong Loan	Member of the Board of Supervision

Aulac Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
For the six-month period ended 30 June 2026

Remuneration to members of the Board of Directors and the management during the period was as follows:

Name	Title	Unit: VND	
		Remuneration	
		Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Jun 2026)	Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Jun 2025)
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman	389,032,000	300,000,000
Mr Mai Van Tung	Member	297,871,000	240,000,000
Mr Marco Angelo Civardi	Member	198,000,000	198,000,000
Mr LamHien Christian Khanh	Member	51,097,000	-
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member	198,000,000	198,000,000
Mr Tran Linh Vi	Member	-	198,000,000
Mr Mai Van Tung	General Director	1,964,000,000	1,700,745,234
Mr Le Hong Son	Deputy General Director	1,100,600,000	947,119,234
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director	1,091,600,000	930,965,386
Mr LamHien Christian Khanh	Deputy General Director	866,545,454	-
TOTAL		6,156,745,454	4,712,829,854

33. OFF BALANCE SHEET ITEM

As at 30 June 2026, cash and cash equivalents balance included USD 19,549,619 (31 December 2025: USD 29,773,090).



Vu Thi Nga
Preparer



Le Thi Nhu Van
Chief Accountant




Mai Van Tung
General Director

17 July 2026